

Số: 457/BC-UBND

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả giải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện

Thực hiện công văn số 1040/STNMT-ĐDBĐ ngày 09/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện:

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Triệu Sơn trong những năm qua đã được các cấp ủy, chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện. Năm 2012 đã xây dựng Kế hoạch số 1653/UBND-TNMT về đăng ký, cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (GCNQSD đất), đồng thời với việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai. Đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSD đất lần đầu và cấp đổi GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân theo số liệu đo đạc bản đồ mới.

UBND huyện Triệu Sơn cũng đã chỉ đạo các phòng, ngành tham mưu trong việc xử lý cấp GCNQSD đất đối với các trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền trước ngày 01/7/2004 còn tồn đọng, giải quyết nhiều điểm nóng, bức xúc trong nhân dân, cụ thể đã chỉ đạo thực hiện điểm tại 02 xã: Dân Lý và Đồng Lợi.

Kết quả cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đến nay đã đạt được cụ thể như sau:

+ Tổng diện tích các loại đất cần phải cấp GCNQSD đất: 18.406,66 ha.

+ Diện tích đã cấp: 15.620,91 ha, đạt tỷ lệ 85%.

+ Tổng số GCN cần phải cấp: 112.298 giấy

+ Số giấy đã cấp: 91.003 giấy, đạt tỷ lệ 81%.

Tỷ lệ cấp GCNQSD đất đối với đất nông nghiệp đạt 45.329 giấy/48.454 giấy (93,6%). Riêng đối với đất thổ cư, kết quả đạt cụ thể:

+ Diện tích đất thổ cư cần phải cấp: 3.767,28 ha.

+ Diện tích đã cấp: 2.927,98 ha.

+ Tổng số GCNQSD đất thổ cư cần phải cấp: 61.537 giấy.

+ Số giấy đã cấp: 44.305 giấy, đạt 72%.

(có biểu thống kê chi tiết kèm theo)

2. Tồn tại, hạn chế:

Nhìn chung, công tác cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân đã đạt được những kết quả nhất định, đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của người sử dụng đất. Tuy nhiên, tiến độ cấp giấy chứng nhận lần đầu cũng như việc cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận theo số liệu bản đồ mới còn chậm so với kế hoạch đặt ra; các trường hợp cấp GCNQSD đất còn tồn đọng chiếm tỷ lệ thấp nhưng còn nhiều khó khăn,

vướng mắc trong quá trình xử lý, chưa được giải quyết dứt điểm; chất lượng thẩm định hồ sơ còn hạn chế; nhiều trường hợp hộ gia đình, cá nhân đăng ký vay vốn, thế chấp tại các tổ chức tín dụng nên không có GCNQSD đất để thực hiện cấp đổi...

Những tồn tại, hạn chế do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, song nguyên nhân chủ yếu vẫn là:

- Tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu một số đơn vị xã, thị trấn còn chưa cao trong việc thực thi trách nhiệm về quản lý, sử dụng đất trên địa bàn.

- Ý thức trách nhiệm của một bộ phận người sử dụng đất còn chưa cao, chưa tích cực phối hợp với UBND cấp xã trong việc lập hồ sơ cấp GCNQSD đất.

- Một số quy định của pháp luật đất đai 2013 với thực tế sử dụng đất chưa thực sự phù hợp, cụ thể là việc tính tiền phải quy đổi tỷ lệ diện tích đất ở được công nhận tương ứng với số tiền sử dụng đất đã nộp đối với đất ở không đúng thẩm quyền trước ngày 01/7/2004 theo Nghị định 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ, một số trường hợp khi tính diện tích đất ở so với số tiền đã nộp không đủ diện tích đất ở tối thiểu hoặc diện tích đất ở quá ít, nay phải nộp thêm tiền sử dụng đất theo giá đất hiện hành thì các hộ dân không thông nhất.

Các trường hợp được giao đất không đúng thẩm quyền từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 nhưng bị mất hoặc không còn giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, nếu theo Nghị Định số 45/NĐ - CP thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo giá đất hiện hành tại thời điểm cấp giấy nên chủ sử dụng đất không thực hiện dẫn đến tiến độ cấp giấy còn chậm.

- Nhiều trường hợp phải phân chia tài sản thừa kế do chủ sử dụng đất đã chết mà không để lại di chúc, nhưng một hoặc một số những người thừa kế theo pháp luật không có mặt tại địa phương cũng dẫn đến việc lập hồ sơ cấp giấy gặp nhiều khó khăn;

- Số lượng biên chế thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai trên địa bàn còn thiếu, không đảm bảo đủ cho nhu cầu và khối lượng công việc hiện tại, một bộ phận nhỏ còn yếu về năng lực chuyên môn, đặc biệt là đối với công chức chuyên môn địa chính cấp xã.

3. Giải pháp thực hiện:

Để tiếp tục đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSD đất lần đầu và cấp đổi GCNQSD đất cho nhân dân trên địa bàn theo số liệu đo đạc bản đồ địa chính mới, UBND huyện đã tổ chức triển khai nhiều biện pháp tích cực như:

- Xây dựng kế hoạch cấp GCNQSD đất. Phân giao chỉ tiêu cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân đến từng xã, thị trấn theo tháng, quý.

Xem xét trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp xã, cán bộ địa chính xã nếu không hoàn thành chỉ tiêu giao.

- Thiết lập đường dây nóng tiếp nhận thông tin phản ánh của công dân về công tác cấp GCNQSD đất. Xử lý nghiêm khắc các trường hợp gây khó khăn, phiền hà trong công tác cấp GCNQSD đất.

- Thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đối với các thủ tục hành chính liên quan đến công tác cấp GCNQSD đất qua bộ phận 1 cửa thuộc Văn phòng HĐND - UBND huyện.

Trong thời gian tới, để tiếp tục đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSD đất, đặc biệt là đối với đất thổ cư cho hộ gia đình, cá nhân, UBND huyện đang triển khai thực hiện tiếp một số giải pháp chủ yếu sau:

- Tiếp tục tăng cường cán bộ chỉ đạo và tư vấn lập hồ sơ cấp GCNQSD đất đến các xã, thị trấn. Rà soát cụ thể lại các trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận, các trường hợp được giao đất không đúng thẩm quyền chưa được cấp giấy.

Yêu cầu UBND các xã, thị trấn lập phương án xử lý đối với các trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền chưa được cấp giấy trình UBND huyện xem xét.

- Tổ chức thanh kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong chỉ đạo, điều hành công tác cấp GCNQSD đất đối với UBND các xã, thị trấn. Xem xét xử lý trách nhiệm người đứng đầu các đơn vị không hoàn thành chỉ tiêu giao về cấp GCNQSD đất.


- Đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền về chính sách pháp luật đất đai đến các chủ sử dụng đất, các quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ sử dụng đất.

UBND huyện Triệu Sơn báo cáo tình hình cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và MT;
- Lưu: VT, TNMT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Dương

Biểu số: 01

KẾT QUẢ CẤP GCN QSD/CẤP LOẠI ĐẤT VÀ ĐAU CHO HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN
 (TÍNH ĐẾN NGÀY 15/3/2017)

(Kèm theo báo cáo số: 457/BC-UBND ngày 20/3/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)



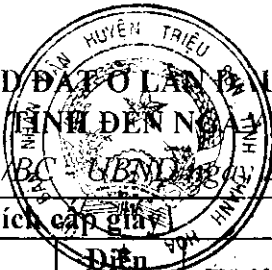
TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích cấp giấy				Số giấy cấp lần đầu			
			Diện tích cần cấp (ha)	Diện tích đã cấp (ha)	Diện tích chưa cấp (ha)	Tỷ lệ % diện tích đã cấp giấy	Tổng số giấy cần phải cấp (giấy)	Tổng số giấy đã cấp (giấy)	Tổng số giấy chưa cấp (giấy)	Tỷ lệ % giấy đã cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Thị Trấn	180,00	68,07	62,21	5,86	91,39	2.664	2.383	276	89,64
2	Đông Tiến	743,22	456,57	449,28	7,29	98,40	4.013	3.559	414	89,68
3	Đông Thăng	679,41	271,90	258,02	13,88	94,89	2.740	2.365	375	86,31
4	Đông Lợi	573,57	363,99	361,32	2,67	99,27	3.267	3.063	204	93,76
5	Khuyến Nông	711,81	478,60	474,40	4,20	99,12	3.752	3.679	73	98,05
6	Tiền Nông	553,40	365,32	312,19	53,13	85,46	2.884	1.617	1.267	56,07
7	Tân Ninh	2.120,44	1.157,47	1.130,92	26,55	97,71	5.035	4.253	782	84,47
8	Thái Hoà	1.687,91	891,37	878,44	12,93	98,55	3.847	3.514	333	91,34
9	Vân Sơn	1.554,69	859,20	835,79	23,41	97,28	3.833	3.101	732	80,90
10	Nông Trường	540,86	421,55	336,50	85,05	79,82	3.627	2.709	918	74,69
11	An Nông	472,74	278,75	275,37	3,38	98,79	2.999	2.619	380	87,33
12	Dân Lý	674,61	407,50	390,77	16,73	95,89	4.211	3.290	921	78,13
13	Dân Quyền	1.090,91	715,20	492,68	222,52	68,89	4.674	2.790	1.884	59,69
14	Dân Lực	828,17	483,47	459,23	24,24	94,99	4.205	3.624	581	86,18
15	Minh Dân	320,55	212,65	210,81	1,84	99,13	1.776	1.646	130	92,68
16	Minh Châu	348,85	238,77	235,70	3,07	98,71	2.471	2.422	49	98,02
17	Minh Sơn	666,39	325,71	223,47	102,24	68,61	2.817	1.717	1.100	60,95
18	Thọ Tân	711,45	535,55	504,03	31,52	94,12	2.739	2.169	570	79,19
19	Thọ Thế	559,91	303,53	282,35	21,18	93,02	2.476	2.021	455	81,62
20	Thọ Phú	478,83	273,40	259,05	14,35	94,75	2.724	2.026	698	74,38
21	Thọ Vực	351,47	221,67	212,06	9,61	95,66	2.849	2.180	669	76,52
22	Xuân Lộc	327,72	196,99	176,19	20,80	89,44	2.138	1.919	228	89,34
23	Xuân Thịnh	476,01	311,06	284,82	26,24	91,56	3.039	2.511	528	82,63
24	Xuân Thọ	570,02	363,94	114,15	249,79	31,37	2.612	693	1.919	26,53
25	Thọ Dân	606,86	310,18	265,31	44,87	85,53	3.898	2.657	1.251	67,91
26	Thọ Ngọc	691,77	513,59	489,58	24,01	95,33	3.138	2.863	275	91,24
27	Thọ Cường	596,44	442,62	361,20	81,42	81,60	2.326	1.981	345	85,17
28	Thọ Tiến	863,67	679,08	407,19	271,89	59,96	2.635	2.071	564	78,60
29	Hợp Lý	905,89	576,76	541,42	35,34	93,87	3.295	2.791	504	84,70
30	Hợp Tiến	664,84	411,18	363,99	47,19	88,52	2.562	1.943	619	75,84
31	Hợp Thành	668,48	439,90	418,18	21,72	95,06	3.442	3.111	331	90,38
32	Hợp Thắng	946,94	518,96	499,88	19,08	96,32	3.496	2.953	538	84,61
33	Triệu Thành	1.125,06	722,63	573,91	148,72	79,42	2.907	2.317	590	79,70
34	Thọ Bình	1.833,57	1.085,98	6,71	1.079,27	0,62	3.473	3.126	347	90,01
35	Thọ Sơn	1.173,75	763,67	741,08	22,59	97,04	2.283	2.164	119	94,79
36	Bình Sơn	1.704,30	1.739,28	1.737,73	1,55	99,91	1.459	1.134	325	77,72
Tổng		29.004,53	18.406,06	15.620,91	2.780,15	0,85	112.298	91.003	21.339	81,04

Biểu số: 02

KẾT QUẢ CẤP GCNQSD ĐẤT OLAN ĐƠN LẦN CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

15/3/2017

(Kèm theo báo cáo số: 457/BC-UBND ngày 20/3/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)



TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích cấp giấy				Số giấy cấp lần đầu			
		Diện tích cần cấp (ha)	Diện tích đã cấp (ha)	Diện tích chưa cấp (ha)	Tỷ lệ % diện tích đã cấp giấy	Tổng số giấy cần phải cấp (giấy)	Tổng số giấy đã cấp (giấy)	Tổng số giấy chưa cấp (giấy)	Tỷ lệ % giấy đã cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thị Trấn	52,72	50,96	1,76	96,65	2.622	2.391	231	91,19
2	Đông Tiến	107,65	105,32	2,33	97,83	2.197	1.807	390	82,25
3	Đông Thăng	70,76	58,58	12,18	82,78	1.440	1.026	414	71,25
4	Đông Lợi	102,53	100,26	2,27	97,78	1.801	1.634	167	90,73
5	Khuyến Nông	114,51	110,49	4,02	96,49	1.860	1.793	67	96,40
6	Tiến Nông	79,57	17,44	62,13	21,92	1.536	280	1.256	18,23
7	Tân Ninh	128,12	104,51	23,61	81,57	2.745	2.010	735	73,22
8	Thái Hoà	128,38	116,01	12,37	90,37	1.980	1.809	171	91,36
9	Vân Sơn	135,23	110,60	24,63	81,78	2.129	1.526	603	71,68
10	Nông Trường	85,11	71,20	13,91	83,66	1.918	1.391	527	72,52
11	An Nông	68,97	59,81	9,16	86,72	1.593	1.203	390	75,52
12	Dân Lý	102,06	89,59	12,47	87,78	2.555	1.653	902	64,70
13	Dân Quyền	112,77	57,30	55,47	50,81	2.435	1.206	1.229	49,53
14	Dân Lực	98,94	75,07	23,87	75,88	2.266	1.690	576	74,58
15	Minh Dân	40,30	39,22	1,08	97,31	1.071	992	79	92,62
16	Minh Châu	56,65	52,94	3,71	93,45	1.242	1.165	77	93,80
17	Minh Sơn	72,60	43,81	28,79	60,34	1.741	922	819	52,96
18	Thọ Tân	220,59	190,62	29,97	86,42	1.447	1.022	425	70,63
19	Thọ Thế	63,57	44,53	19,04	70,05	1.465	1.014	451	69,22
20	Thọ Phú	65,93	49,43	16,50	74,97	1.492	801	691	53,69
21	Thọ Vực	62,64	53,25	9,39	85,00	1.830	1.173	657	64,10
22	Xuân Lộc	51,03	29,27	21,76	57,35	1.066	838	228	78,61
23	Xuân Thịnh	76,78	51,80	24,98	67,46	1.376	872	504	63,37
24	Xuân Thọ	69,53	35,58	33,95	51,18	1.488	460	1.028	30,91
25	Thọ Dân	93,26	48,97	44,29	52,51	2.180	898	1.282	41,19
26	Thọ Ngọc	143,53	119,01	24,52	82,92	1.666	1.416	250	84,99
27	Thọ Cường	124,51	42,80	81,71	34,37	1.761	1.417	344	80,47
28	Thọ Tiến	107,60	93,84	13,76	87,21	1.292	1.095	197	84,75
29	Hợp Lý	110,79	77,12	33,67	69,61	1.663	1.181	482	71,02
30	Hợp Tiến	84,78	55,37	29,41	65,31	1.324	874	450	66,01
31	Hợp Thành	121,47	100,14	21,33	82,44	1.881	1.548	333	82,30
32	Hợp Thăng	115,17	96,49	18,68	83,78	1.721	1.443	278	83,85
33	Triệu Thành	240,90	174,09	66,81	72,27	1.565	1.110	446	71,50
34	Thọ Bình	206,13	172,87	33,26	83,87	1.533	1.171	362	76,39
35	Thọ Sơn	207,47	186,53	20,94	89,90	1.064	954	110	89,66
36	Bình Sơn	44,73	43,18	1,55	96,53	592	511	81	86,32
Tổng		3.767,28	2.927,98	839,30		61.537	44.305	17.232	72,00

KẾT QUẢ CẤP GCNQSD ĐẤT Ở ĐỘ THYLẦN ĐẦU CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN



Ngày 15/3/2017
(Kèm theo báo cáo số: 457/BC-UBND ngày 20/3/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích cấp giấy				Số giấy cấp lần đầu				
		Diện tích cần cấp (ha)	Diện tích đã cấp (ha)	Diện tích chưa cấp (ha)	Tỷ lệ % diện tích đã cấp giấy	Tổng số giấy cần phải cấp (giấy)	Tổng số giấy đã cấp (giấy)	Tổng số giấy chưa cấp (giấy)	Số giấy đã có xác nhận tài sản trên đất (giấy)	Tỷ lệ % giấy đã cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Thị Trấn	52,72	50,96	1,76	96,65	2.622	2.391	231		91,19
2	Đông Tiến									
3	Đông Thăng									
4	Đông Lợi									
5	Khuyến Nông									
6	Tiến Nông									
7	Tân Ninh									
8	Thái Hoà									
9	Vân Sơn									
10	Nông Trường									
11	An Nông									
12	Dân Lý									
13	Dân Quyền									
14	Dân Lực									
15	Minh Dân									
16	Minh Châu									
17	Minh Sơn									
18	Thọ Tân									
19	Thọ Thế									
20	Thọ Phú									
21	Thọ Vực									
22	Xuân Lộc									
23	Xuân Thịnh									
24	Xuân Thọ									
25	Thọ Dân									
26	Thọ Ngọc									
27	Thọ Cường									
28	Thọ Tiến									
29	Hợp Lý									
30	Hợp Tiến									
31	Hợp Thành									
32	Hợp Thăng									
33	Triệu Thành									
34	Thọ Bình									
35	Thọ Sơn									
36	Bình Sơn									
Tổng		52,72	50,96	1,76		2.622	2.391	231		91,19

Biểu số: 04

KẾT QUẢ CẤP GCNQSD ĐẤT Ở NÔNG THÔN LẦN ĐẦU CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

TÍNH ĐẾN NGÀY 15/3/2017

(Kèm theo báo cáo số: 457/BC-UBND ngày 20/3/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích cấp giấy				Số giấy cấp lần đầu				
		Diện tích cần cấp (ha)	Diện tích đã cấp (ha)	Diện tích chưa cấp (ha)	Tỷ lệ % diện tích đã cấp giấy	Tổng số giấy cần phải cấp (giấy)	Tổng số giấy đã cấp (giấy)	Tổng số giấy chưa cấp (giấy)	Số giấy đã có xác nhận tài sản trên đất (giấy)	Tỷ lệ % giấy đã cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Thị Trấn									
2	Đông Tiến	107,65	105,32	2,33	97,83	2.197	1.807	390		82,25
3	Đông Thăng	70,76	58,58	12,18	82,78	1.440	1.026	414		71,25
4	Đông Lợi	102,53	100,26	2,27	97,78	1.801	1.634	167		90,73
5	Khuyên Nông	114,51	110,49	4,02	96,49	1.860	1.793	67		96,40
6	Tiến Nông	79,57	17,44	62,13	21,92	1.536	280	1.256		18,23
7	Tân Ninh	128,12	104,51	23,61	81,57	2.745	2.010	735		73,22
8	Thái Hoà	128,38	116,01	12,37	90,37	1.980	1.809	171		91,36
9	Vân Sơn	135,23	110,60	24,63	81,78	2.129	1.526	603		71,68
10	Nông Trường	85,11	71,20	13,91	83,66	1.918	1.391	527		72,52
11	An Nông	68,97	59,81	9,16	86,72	1.593	1.203	390		75,52
12	Dân Lý	102,06	89,59	12,47	87,78	2.555	1.653	902		64,70
13	Dân Quyền	112,77	57,30	55,47	50,81	2.435	1.206	1.229		49,53
14	Dân Lực	98,94	75,07	23,87	75,88	2.266	1.690	576		74,58
15	Minh Dân	40,30	39,22	1,08	97,31	1.071	992	79		92,62
16	Minh Châu	56,65	52,94	3,71	93,45	1.242	1.165	77		93,80
17	Minh Sơn	72,60	43,81	28,79	60,34	1.741	922	819		52,96
18	Thọ Tân	220,59	190,62	29,97	86,42	1.447	1.022	425		70,63
19	Thọ Thế	63,57	44,53	19,04	70,05	1.465	1.014	451		69,22
20	Thọ Phú	65,93	49,43	16,50	74,97	1.492	801	691		53,69
21	Thọ Vực	62,64	53,25	9,39	85,00	1.830	1.173	657		64,10
22	Xuân Lộc	51,03	29,27	21,76	57,35	1.066	838	228		78,61
23	Xuân Thịnh	76,78	51,80	24,98	67,46	1.376	872	504		63,37
24	Xuân Thọ	69,53	35,58	33,95	51,18	1.488	460	1.028		30,91
25	Thọ Dân	93,26	48,97	44,29	52,51	2.180	898	1.282		41,19
26	Thọ Ngọc	143,53	119,01	24,52	82,92	1.666	1.416	250		84,99
27	Thọ Cường	124,51	42,80	81,71	34,37	1.761	1.417	344		80,47
28	Thọ Tiến	107,60	93,84	13,76	87,21	1.292	1.095	197		84,75
29	Hợp Lý	110,79	77,12	33,67	69,61	1.663	1.181	482		71,02
30	Hợp Tiến	84,78	55,37	29,41	65,31	1.324	874	450		66,01
31	Hợp Thành	121,47	100,14	21,33	82,44	1.881	1.548	333		82,30
32	Hợp Thăng	115,17	96,49	18,68	83,78	1.721	1.443	278		83,85
33	Triệu Thành	240,90	174,09	66,81	72,27	1.565	1.119	446		71,50
34	Thọ Bình	206,13	172,87	33,26	83,87	1.533	1.171	362		76,39
35	Thọ Sơn	207,47	186,53	20,94	89,90	1.064	954	110		89,66
36	Bình Sơn	44,73	43,18	1,55	96,53	592	511	81		86,32

Biểu số: 05

KẾT QUẢ CẤP GCNQSD ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP LẦN ĐẦU CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
TỈNH ĐẾN NGÀY 15/3/2017

(Kèm theo báo cáo số: 457/BC-UBND ngày 10/3/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Đơn vị hành chính cấp	Tổng diện tích đất SXNN (ha)	Diện tích cấp giấy				Số giấy cấp lần đầu			
			Diện tích cần cấp (ha)	Diện tích đã cấp (ha)	Diện tích chưa cấp (ha)	Tỷ lệ % diện tích đã cấp giấy	Tổng số giấy cần phải cấp (giấy)	Tổng số giấy đã cấp (giấy)	Tổng số giấy chưa cấp (giấy)	Tỷ lệ % giấy đã cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Thị Trấn	60,35	16,04	16,04		100,00	124	124		100,00
2	Đông Tiến	478,60	346,13	346,13		100,00	1.827	1.827		100,00
3	Đông Thăng	404,77	201,14	201,14		100,00	1.359	1.359		100,00
4	Đông Lợi	372,68	261,46	261,46		100,00	1.475	1.475		100,00
5	Khuyến Nông	476,77	364,09	364,09		100,00	1.899	1.899		100,00
6	Tiến Nông	362,71	285,75	285,75		100,00	1.386	1.386		100,00
7	Tân Ninh	568,47	344,85	344,85		100,00	2.242	2.242		100,00
8	Thái Hoà	432,95	257,79	257,79		100,00	1.760	1.760		100,00
9	Vân Sơn	419,56	290,07	290,07		100,00	1.650	1.650		100,00
10	Nông Trường	368,77	336,44	271,79	64,65	80,78	1.714	1.412	302	82,38
11	An Nông	311,07	209,78	209,78		100,00	1.425	1.425		100,00
12	Dân Lý	442,78	305,44	305,44		100,00	1.725	1.725		100,00
13	Dân Quyền	762,15	602,43	436,40	166,03	72,44	2.240	1.611	629	71,92
14	Dân Lục	526,03	352,65	352,65		100,00	1.904	1.904		100,00
15	Minh Dân	213,12	171,85	171,85		100,00	669	669		100,00
16	Minh Châu	238,36	182,12	182,12		100,00	1.254	1.254		100,00
17	Minh Sơn	238,16	182,31	104,62	77,69	57,39	986	715	271	72,52
18	Thọ Tân	328,37	249,56	248,28	1,28	99,49	1.193	1.052	141	88,18
19	Thọ Thế	358,19	239,96	239,96		100,00	1.101	1.101		100,00
20	Thọ Phú	293,59	207,47	207,47		100,00	1.235	1.235		100,00
21	Thọ Vực	219,00	159,03	159,03		100,00	1.043	1.043		100,00
22	Xuân Lộc	204,35	145,96	145,96		100,00	1.074	1.074		100,00
23	Xuân Thịnh	285,63	234,28	234,28		100,00	1.673	1.673		100,00
24	Xuân Thọ	346,30	294,41	79,47	214,94	26,99	1.181	254	927	21,51
25	Thọ Dân	356,65	216,92	216,92		100,00	1.733	1.733		100,00
26	Thọ Ngọc	394,21	370,06	370,06		100,00	1.473	1.473		100,00
27	Thọ Cường	333,38	318,11	318,11		100,00	1.087	1.087		100,00
28	Thọ Tiến	443,27	421,59	166,26	255,33	39,44	1.139	891	248	78,23
29	Hợp Lý	443,56	303,66	303,66		100,00	1.331	1.331		100,00
30	Hợp Tiến	251,06	211,40	193,01	18,39	91,30	1.020	857	163	84,02
31	Hợp Thành	299,43	295,08	295,08		100,00	1.447	1.447		100,00
32	Hợp Thăng	516,87	314,85	314,85		100,00	1.519	1.519		100,00
33	Triệu Thành	394,44	250,43	169,88	80,55	67,84	1.098	948	150	86,34
34	Thọ Bình	641,14	320,23	320,23		100,00	1.195	1.195		100,00
35	Thọ Sơn	626,70	146,10	146,10		100,00	979	979		100,00
36	Bình Sơn	1.032,05	44,86		44,86		294		294	
Tổng		14.445,49	9.454,30	8.530,58	923,72		48.454	45.329	3.125	93,55

Biểu số: 06

**KẾT QUẢ CẤP GCNQSD ĐẤT LÂM NGHIỆP LẦN ĐẦU CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
TÍNH ĐẾN NGÀY 15/3/2017**

(Kèm theo báo cáo số: 457 /BC - UBND ngày 20/3/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích cấp giấy				Số giấy cấp lần đầu			
		Diện tích cần cấp (ha)	Diện tích đã cấp (ha)	Diện tích chưa cấp (ha)	Tỷ lệ % diện tích đã cấp giấy	Tổng số giấy cần phải cấp (giấy)	Tổng số giấy đã cấp (giấy)	Tổng số giấy chưa cấp (giấy)	Tỷ lệ % giấy đã cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thị Trấn								
2	Đồng Tiến								
3	Đồng Thắng								
4	Đồng Lợi								
5	Khuyến Nông								
6	Tiến Nông								
7	Tân Ninh	694,98	684,50	477,68	98,49	103	53	50	51,46
8	Thái Hoà	536,78	505,20		94,12	110		110	
9	Vân Sơn	433,90	433,90		100,00	68		68	
10	Nông Trường								
11	An Nông								
12	Dân Lý								
13	Dân Quyền								
14	Dân Lạc	31,88	31,88	13,42	100,00	54	45	9	83,33
15	Minh Dân								
16	Minh Châu								
17	Minh Sơn	109,34	70,80	70,80	64,75	91	91		100,00
18	Thọ Tân	65,40	65,40	65,40	100,00	102	102		100,00
19	Thọ Thế								
20	Thọ Phú								
21	Thọ Vực	1,23							
22	Xuân Lộc								
23	Xuân Thịnh								
24	Xuân Thọ								
25	Thọ Dân								
26	Thọ Ngọc	5,87							
27	Thọ Cường	20,50							
28	Thọ Tiến	149,89	149,89	85,50	100,00	220	115	105	52,27
29	Hợp Lý	162,22	162,22	162,22	100,00	305	305		100,00
30	Hợp Tiến	115,00	115,00	115,00	100,00	221	221		100,00
31	Hợp Thành	23,35	23,35	23,35	100,00	117	117		100,00
32	Hợp Thắng	88,94	88,94		100,00	259		259	
33	Triệu Thành	295,48	230,90	230,90	78,14	247	247		100,00
34	Thọ Bình	906,38	618,54	618,54	68,24	808	808		100,00
35	Thọ Sơn	424,65	428,77	428,77	100,97	288	288		100,00
36	Bình Sơn	1.696,10	1.746,07	1.746,07	102,95	665	665		100,00
	Tổng	5.761,89	5.355,36	4.037,65		3.658	3.057	601	83,57

Biểu số: 07

KẾT QUẢ CẤP GCNQSD ĐẤT TRẮNG TRẠI LẦN ĐẦU CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

TỈNH ĐỀN NGHỆ 15/3/2017

(Kèm theo báo cáo số:

BC - ĐBA/ĐG/ĐT/20/3/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích cấp giấy				Số giấy cấp lần đầu			
			Diện tích cần cấp (ha)	Diện tích đã cấp (ha)	Diện tích chưa cấp (ha)	Tỷ lệ % diện tích đã cấp giấy	Tổng số giấy cần phải cấp (giấy)	Tổng số giấy đã cấp (giấy)	Tổng số giấy chưa cấp (giấy)	Tỷ lệ % giấy đã cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Thị Trấn									
2	Đông Tiến									
3	Đông Thắng			2,59				1		
4	Đông Lợi									
5	Khuyến Nông									
6	Tiền Nông			8,75				1		
7	Tân Ninh									
8	Thái Hoà			1,00				1		
9	Vân Sơn									
10	Nông Trường									
11	An Nông									
12	Dân Lý									
13	Dân Quyền									
14	Dân Lực									
15	Minh Dân									
16	Minh Châu									
17	Minh Sơn			3,92				1		
18	Thọ Tân									
19	Thọ Thế									
20	Thọ Phú			2,38				1		
21	Thọ Vực									
22	Xuân Lộc									
23	Xuân Thịnh									
24	Xuân Thọ									
25	Thọ Dân									
26	Thọ Ngọc			0,87				1		
27	Thọ Cường									
28	Thọ Tiến									
29	Hợp Lý									
30	Hợp Tiến									
31	Hợp Thành									
32	Hợp Thắng									
33	Triệu Thành									
34	Thọ Bình									
35	Thọ Sơn									
36	Bình Sơn									
	Tổng			19,51				6		